

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	PHƯỜNG BÌNH KHÊ														
1	Đường 186 (DT326)														
1.1	Đường 186 (DT326)	Đường tàu (giáp phường Đông Triều) - Thửa 86 TBĐĐC 45 Trảng An	hết Dốc Dê - Thửa 159 TBĐĐC 37 Trảng An	5.500	2.500	1.000	500	3.300	1.500	600	360	2.200	1.000	400	270
1.2	Đường 186 (DT326)	Cuối Dốc Dê - Thửa 160 TBĐĐC 37 Trảng An	Ngã 4 đường Trung Tâm - Thửa 07 TBĐĐC 87 Bình Khê	5.000	2.000	1.000	500	3.000	1.200	600	360	2.000	800	400	270
1.3	Đường 186 (DT326)	Ngã tư đường Trung Tâm - Thửa 326 TBĐĐC 79 Bình Khê	hết Cống Cao (phường Bình Khê cũ) - Thửa 339 TBĐĐC 58 Bình Khê	5.500	2.200	1.100	500	3.300	1.320	660	320	2.200	880	440	240
1.4	Đường 186 (DT326)	Ngã ba nông trường - Thửa 310 TBĐĐC 58 Bình Khê	hết ngã ba Dộc Lùn - Thửa 23 TBĐĐC 50 Bình Khê	3.500	1.400	700	500	2.100	840	420	320	1.400	560	280	240
1.5	Đường 186 (DT326)	Ngã ba Dộc Lùn - Thửa 09 TBĐĐC 12 Trảng Lương	hết khu Năm Giai - Thửa 192 TBĐĐC 15 Trảng Lương	2.500	1.000	700	400	1.500	600	420	260	1.000	420	280	200
1.6	Đường 186 (DT326)	Cuối khu Năm Giai - Thửa 194 TBĐĐC 15 Trảng Lương	giáp phường Yên Từ	1.800	900	600	400	1.080	540	360	260	720	360	240	200
2	Đường Trung Tâm														
2.1	Đường Trung Tâm	Giáp phường Mao Khê - Thửa 188 TBĐĐC 41 Trảng An	ngã tư đường Trung Tâm - Thửa 09 TBĐĐC 87 Bình Khê	5.000	2.300	1.100	500	3.000	1.380	660	320	2.000	920	440	240
2.2	Đường Trung Tâm	Ngã tư đường Trung Tâm - Thửa 336 TBĐĐC 79 Bình Khê	Ngã tư đi Nghĩa Hưng - Thửa 197 TBĐĐC 25 Bình Khê	4.500	2.100	1.000	500	2.700	1.260	600	320	1.800	840	400	240
2.3	Đường Trung Tâm	Ngã tư đi Nghĩa Hưng - Thửa 182 TBĐĐC 25 Bình Khê	Cổng làng Tây Sơn - Thửa 327 TBĐĐC 06 Bình Khê	2.900	1.400	700	450	1.740	840	420	320	1.160	560	280	240
3	Đường Tâm Linh	Bên phải cổng làng Tây Sơn - Thửa 351 TBĐĐC 06 Bình Khê	Giáp Đền Bà Cô - Thửa 306 TBĐĐC 02 Trảng Lương	2.500	1.500	1.000	450	1.500	900	600	320	1.000	600	400	240
4	Đường Cầu Máng	đường 186 - Thửa 149 TBĐĐC 70 Bình Khê	Cầu Máng - Thửa 184 TBĐĐC 83 Bình Khê	2.500	1.500	900	450	1.500	900	540	320	1.000	600	360	240
5	Từ ngã 3 Nông Trường - Thửa 86 TBĐĐC 59 Bình Khê đến hết địa phận Bình Khê (giáp phường Mao Khê) - Thửa 30 TBĐĐC 102 Bình Khê	ngã 3 Nông Trường - Thửa 86 TBĐĐC 59 Bình Khê	hết địa phận Bình Khê (giáp phường Mao Khê) - Thửa 30 TBĐĐC 102 Bình Khê	2.800	1.700	1.000	450	1.680	1.020	600	320	1.120	680	400	240
6	Từ nhà văn hóa thôn Năm Giai cũ (thửa 159 TBĐ 24) đến hết ngã tư Trung Lương (thửa 82 TBĐ 34)	nhà văn hóa thôn Năm Giai cũ (thửa 159 TBĐ 24)	hết ngã tư Trung Lương (thửa 82 TBĐ 34)	1.600	1.000	700	400	960	600	420	260	640	400	280	200
7	Từ hồ Góc Lách - Thửa 128 TBĐĐC 29 Trảng Lương đến cuối làng Trại Thụ - thửa 110 TBĐĐC 129 Trảng Lương và từ ngã ba Trại Thụ đến cuối làng Trại Thụ - Thửa 487 TBĐĐC 31 Trảng Lương	hồ Góc Lách - Thửa 128 TBĐĐC 29 Trảng Lương	cối làng Trại Thụ - thửa 110 TBĐĐC 129 Trảng Lương và từ ngã ba Trại Thụ đến cuối làng Trại Thụ - Thửa 487 TBĐĐC 31 Trảng Lương	1.400	900	700	400	840	540	420	260	560	360	280	200
8	Đất dân cư, xen cư (điểm nhỏ lẻ); Điểm số 02 phía Bắc chợ Bình Khê	Trộn khu		6.520				3.910				2.610			
9	Các ô đất nằm trong dự án Khu tái định cư Trại Mới B	Trộn khu		5.500				3.300				2.200			
10	Các ô đất nằm trong dự án Khu tái định cư Quán Vuông	Trộn khu		5.000				3.000				2.000			
25	PHƯỜNG MAO KHÊ														
1	QL18A														